

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.272.826	13.805.469	14.192.178	386.709	102,80%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.315.700	1.474.220	1.825.200	350.980	123,81%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.729.100	965.180	1.289.600	324.420	133,61%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	586.600	509.040	535.600	26.560	105,22%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.957.126	12.069.271	12.366.978	297.707	102,47%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.599.984	7.599.984	7.751.984	152.000	102,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.357.142	4.469.287	3.899.312	-569.975	87,25%
-	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành			715.682		
III	Thu ủng hộ đóng góp		39.824		-39.824	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		212.957		-212.957	
V	Thu viện trợ		597		-597	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		8.600			
B	TỔNG CHI NSDP	14.341.126	13.657.997	14.257.578	-83.548	99,42%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.983.984	9.413.556	10.633.059	649.075	106,50%
-	Chi đầu tư phát triển	1.942.495	1.277.455	1.561.812	-380.683	80,40%
-	Chi thường xuyên	7.807.285	8.130.832	8.800.171	992.886	112,72%
-	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	4.269	7.700	4.100	213,89%
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
-	Dự phòng ngân sách	198.314		211.615	13.301	106,71%
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290		50.761	19.471	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.357.142	4.244.441	3.624.519	-732.623	83,19%
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.113.938	1.984.664	2.106.644	-7.294	
-	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	2.148.294	2.148.294	1.426.320	-721.974	66,39%
-	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	94.910	111.483	91.555	-3.355	96,47%
C	BỘI CHI NSDP	68.300	61.736	65.400	-2.900	95,75%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.600	5.403	9.600	0	100,00%
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.600	5.403	9.600	0	100,00%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	77.900	67.139	75.000	-2.900	96,28%
-	Vay để bù đắp bội chi	68.300	61.736	65.400	-2.900	95,75%
-	Vay để trả nợ gốc	9.600	5.403	9.600	0	100,00%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu so sánh dự toán năm 2024 với ước thực hiện năm 2023; đối với các chỉ tiêu chi so sánh dự toán năm 2024 với dự toán năm 2023

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.640.421	1.514.641	1.924.600	1.825.200	117,32%	120,50%
I	Thu nội địa	1.580.000	1.474.220	1.909.600	1.825.200	120,86%	123,81%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	222.000	222.000	249.000	249.000	112,16%	112,16%
	Thuế giá trị gia tăng	76.000	76.000	84.000	84.000	110,53%	110,53%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000	3.000	3.000	33,33%	33,33%
	Thuế tài nguyên	137.000	137.000	162.000	162.000	118,25%	118,25%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	7.500	7.500	7.200	7.200	96,00%	96,00%
	Thuế giá trị gia tăng	3.500	3.500	3.200	3.200	91,43%	91,43%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.600	3.600	3.700	3.700	102,78%	102,78%
	Thuế tài nguyên	400	400	300	300	75,00%	75,00%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.300	2.300	800	800	34,78%	34,78%
	Thuế giá trị gia tăng	1.100	1.100	400	400	36,36%	36,36%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	1.200	400	400	33,33%	33,33%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	350.000	350.000	384.700	384.700	109,91%	109,91%
	Thuế giá trị gia tăng	245.100	245.100	287.700	287.700	117,38%	117,38%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.700	37.700	30.000	30.000	79,58%	79,58%
	Thuế tài nguyên	67.200	67.200	67.000	67.000	99,70%	99,70%
5	Thuế thu nhập cá nhân	62.000	62.000	60.000	60.000	96,77%	96,77%
6	Thuế bảo vệ môi trường	112.000	67.200	100.000	60.000	89,29%	89,29%
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	44.800		40.000		89,29%	
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	67.200	67.200	60.000	60.000	89,29%	89,29%
7	Lệ phí trước bạ	70.000	70.000	70.000	70.000	100,00%	100,00%
8	Thu phí, lệ phí	38.000	31.500	35.000	29.000	92,11%	92,06%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	6.500		6.000		92,31%	
	- Phí, lệ phí địa phương	31.500	31.500	29.000	29.000	92,06%	92,06%
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	5.600	5.600	5.000	5.000	89,29%	89,29%
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	6.000	6.000	6.000	6.000	100,00%	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.000	3.000	100,00%	100,00%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	49.000	49.000	48.000	48.000	97,96%	97,96%
11	Thu tiền sử dụng đất	500.000	500.000	839.600	839.600	167,92%	167,92%
	Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện	172.000	172.000	765.600	765.600	445,12%	445,12%
	Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện	328.000	328.000	74.000	74.000	22,56%	22,56%
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	35.000	35.000	32.000	32.000	91,43%	91,43%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	23.000	14.040	17.000	8.600	73,91%	61,25%
	- Trung ương cấp phép	12.800	3.840	12.000	3.600	93,75%	93,75%
	- Địa phương cấp phép	10.200	10.200	5.000	5.000	49,02%	49,02%
14	Thu khác ngân sách	100.700	55.180	60.000	30.000	59,58%	54,37%
	- Trung ương hưởng	45.520		30.000		65,91%	
	- Địa phương hưởng (cân đối ngân sách địa phương)	55.180	55.180	30.000	30.000	54,37%	54,37%
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.000	3.000	100,00%	100,00%
16	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng	2.500	2.500	300	300	12,00%	12,00%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	20.000		15.000		75,00%	
III	Thu viện trợ	597	597				
IV	Thu ủng hộ, đóng góp	39.824	39.824				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.341.126	14.257.578	-83.548	99,42%
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.983.984	10.633.059	649.075	106,50%
I	Chi đầu tư phát triển	1.942.495	1.561.812	-380.683	80,40%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	692.719	708.772	16.053	102,32%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.146.476	755.640	-390.836	65,91%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000	32.000	-3.000	91,43%
4	Chi từ nguồn bội chi	68.300	65.400	-2.900	95,75%
II	Chi thường xuyên	7.807.285	8.800.171	992.886	112,72%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.763.632	4.417.013	653.381	117,36%
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	3.595.772	4.243.008	647.236	118,00%
	Trong đó:				
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	4.481	5.271	790	117,63%
	- Hỗ trợ học sinh, trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	321.998	396.572	74.574	123,16%
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	52.138	65.353	13.215	125,35%
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí	199.008	202.937	3.929	101,97%
	- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	66.354	65.718	-636	99,04%
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật	15.498	18.406	2.908	118,76%
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	167.860	174.005	6.145	103,66%
	Trong đó:				
	- Cấp bù miễn giảm học phí	14.673	15.607	934	106,37%
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật	11	42	31	381,82%
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53	22.291	24.006	1.715	107,69%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.147	15.333	-2.814	84,49%
3	Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội				
	Trong đó:				
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.	66.742	82.096	15.354	123,01%
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho người nghèo và người dân tộc thiểu số	309.862	370.987	61.125	119,73%
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	11.534	13.435	1.901	116,48%
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung	6.920	8.061	1.141	116,49%
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)	4.614	5.374	760	116,47%
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình cận nghèo	4.141	5.547	1.406	133,95%
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	3.237	4.318	1081	133,40%
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	904	1.229	325	135,95%
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	9.928	8.866	-1.062	89,30%
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	5.957	5.320	-637	89,31%
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	3.971	3.546	-425	89,30%
	- Bảo hiểm y tế cho Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	3.547	4.148	601	116,94%
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Bảo trợ xã hội	8.250	9.726	1476	117,89%
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ		8.539		
	- Hỗ trợ Bảo hiểm xã hội tự nguyện	9.860	7.445	-2415	75,51%
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	51.316	51.247	-69	99,87%

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi	26.892	26.892	0	100,00%
	- 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhà ở	134.800	88.760	-46.040	65,85%
	- Chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	195.142	194.440	-702	99,64%
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.186	2.178	-8	99,63%
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	33.487	28.911	-4.576	86,33%
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836	5.836	0	100,00%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	7.700	4.100	213,89%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00%
V	Dự phòng ngân sách	198.314	211.615	13.301	106,71%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290	50.761	19.471	162,23%
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.357.142	3.624.519	-732.623	83,19%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.113.938	2.106.644	-7.294	99,65%
	- Vốn đầu tư	1.176.618	1.330.321	153.703	113,06%
	- Vốn sự nghiệp	937.320	776.323	-160.997	82,82%
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.256.678	1.196.795	-59.883	95,23%
	- Vốn đầu tư	632.564	729.900	97.336	115,39%
	- Vốn sự nghiệp	624.114	466.895	-157.219	74,81%
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	720.283	716.833	-3.450	99,52%
	- Vốn đầu tư	435.974	433.909	-2.065	99,53%
	- Vốn sự nghiệp	284.309	282.924	-1.385	99,51%
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	136.977	193.016	56.039	140,91%
	- Vốn đầu tư	108.080	166.512	58.432	154,06%
	- Vốn sự nghiệp	28.897	26.504	-2.393	91,72%
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	2.148.294	1.426.320	-721.974	66,39%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	304.394	100.000	-204.394	32,85%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.843.900	1.326.320	-517.580	71,93%
III	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	94.910	91.555	-3.355	9646,51%
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.370	14.373	3	100,02%
2	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200		-200	
3	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật địa phương	442		-442	
4	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	160		-160	
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	13.899	10.654	-3.245	
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	1.774	3.454	1.680	194,70%
7	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	230	330	100	143,48%
8	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	3.500	590	-2910	16,86%
9	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000	0	100,00%
10	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50.335	52.154	1819	103,61%



BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	13.805.469	14.192.178	386.709
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.413.556	10.633.059	1.219.503
C	BỘI CHI NSDP	61.736	65.400	3.664
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	294.844	365.040	70.196
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	64.169	125.905	61.736
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	64.169	125.905	61.736
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	44.130	39.827	-4.303
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	13.076	11.976	-1.100
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	6.963	74.102	67.139
II	Trả nợ gốc vay trong năm	5.403	9.600	4.197
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	5.403	9.600	4.197
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	5.403	9.600	4.197
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	4.303	8.300	3.997
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	1.100	1.300	200
2	Nguồn trả nợ	5.403	9.600	4.197
	Từ nguồn vay	5.403	9.600	4.197
III	Tổng mức vay trong năm	67.139	75.000	7.861
1	Theo mục đích vay	67.139	75.000	7.861
	Vay bù đắp bội chi	61.736	65.400	3.664
	Vay trả nợ gốc	5.403	9.600	4.197
2	Theo nguồn vay	67.139	75.000	7.861
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	67.139	75.000	7.861
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc			
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả			
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	67.139	65.000	-2.139
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		10.000	10.000
IV	Tổng dư nợ cuối năm	125.905	191.305	65.400
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	125.905	191.305	65.400
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	39.827	31.527	-8.300
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	11.976	10.676	-1.300
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	74.102	139.102	65.000
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		10.000	10.000
D	Trả nợ lãi, phí (1)	4.269	7.700	3.431
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	980	930	-50
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	271	270	-1
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	3.018	6.000	2.982
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		500	500

Ghi chú: (1) Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan tài chính trả lãi các chương trình phù hợp tỷ giá tại thời điểm trả nợ

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	So với dự toán 2022
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	6=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
I	Nguồn thu ngân sách	13.711.426	13.006.078	13.675.278	669.200	105,15%	99,74%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.754.300	678.400	1.308.300	629.900	192,85%	74,58%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.957.126	12.069.271	12.366.978	297.707	102,47%	103,43%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.599.984	7.599.984	7.751.984	152.000	102,00%	102,00%
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương			715.682			
	- Thu bổ sung có mục tiêu	4.357.142	4.469.287	3.899.312	-569.975	87,25%	89,49%
3	Thu viện trợ				0		
4	Thu ủng hộ đóng góp		36.850		-36.850		
5	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang		212.957		-212.957		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		8.600		-8.600		
II	Chi ngân sách	13.779.726	12.992.727	13.740.678	747.951	105,76%	99,72%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.399.249	6.251.869	6.397.770	145.901	102,33%	86,47%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.380.477	6.740.858	7.342.908	602.050	108,93%	115,08%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.162.943	5.162.943	5.319.006	156.063	103,02%	103,02%
	- Chi bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương			545.947			
	- Chi bổ sung có mục tiêu	1.217.534	1.577.915	1.477.955	-99.960	93,67%	121%
III	Bội chi ngân sách địa phương	68.300	61.736	65.400	3.664	105,93%	95,75%
IV	Vay để trả nợ gốc	9.600	5.403		-5.403	0,00%	0,00%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN						
I	Nguồn thu ngân sách	6.941.877	7.540.249	7.859.808	319.559	104,24%	113,22%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	561.400	795.820	516.900	-278.920	64,95%	92,07%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.380.477	6.740.858	7.342.908	602.050	108,93%	115,08%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.162.943	5.162.943	5.319.006	156.063	103,02%	103,02%
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương			545.947			
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.217.534	1.577.915	1.477.955	-99.960	93,67%	121%
3	Thu viện trợ		597				
4	Thu ủng hộ đóng góp		2.974				
II	Chi ngân sách	6.941.877	7.406.128	7.859.808	453.680	106,13%	113,22%

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm												II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	4. Lệ phí trước bạ	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/nhà đất	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Thu phí và lệ phí	8. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	9. Thu tiền sử dụng đất	10. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11. Thu khác ngân sách	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	550.000	550.000	5.000	300	246.200	70.000	3.000	31.000	21.700	17.000	74.000	48.000	30.800	3.000	0
1	Thành phố Điện Biên Phủ	260.000	260.000	4.000	200	118.400	32.900	2.600	18.000	8.700	1.000	35.000	28.900	10.200	100	
2	Huyện Điện Biên	95.000	95.000			35.200	15.500	200	4.750	6.050	5.000	12.000	8.100	5.500	2.700	
3	Huyện Tuần Giáo	53.000	53.000	1.000		20.300	6.200	150	2.450	1.600	2.700	12.000	3.500	3.000	100	
4	Huyện Mường Ảng	20.700	20.700			7.500	3.000		1.350	1.250	300	5.000	200	2.000	100	
5	Huyện Tủa Chùa	16.500	16.500			8.200	2.400	50	1.250	700	700	500	700	2.000		
6	Huyện Mường Chà	45.500	45.500		100	27.600	2.500		650	950	4.900	4.500	2.300	2.000		
7	Huyện Mường Nhé	13.000	13.000			5.950	2.000		800	500	100	1.000	650	2.000		
8	Huyện Nậm Pồ	12.500	12.500			5.350	2.000		550	450	100	2.500	50	1.500		
9	Thị xã Mường Lay	8.300	8.300			3.400	1.000		600	400		1.000	600	1.300		
10	Huyện Điện Biên Đông	25.500	25.500			14.300	2.500		600	1.100	2.200	500	3.000	1.300		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.257.578	6.397.770	7.859.808
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.633.059	4.251.206	6.381.853
I	Chi đầu tư phát triển	1.561.812	1.301.765	260.047
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.561.812	1.301.765	260.047
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	708.772	515.325	193.447
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	755.640	689.040	66.600
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	32.000	32.000	
1.4	Chi từ nguồn bội chi	65.400	65.400	
II	Chi thường xuyên	8.800.171	2.806.002	5.994.169
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.417.013	695.783	3.721.230
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	4.243.008	574.202	3.668.806
	<i>Trong đó:</i>			
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	5.271	320	4.951
	- Hỗ trợ học sinh, trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	396.572	61.419	335.153
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo ND 84/2020/NĐ-CP	65.353	65.353	
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	202.937	19.065	183.872
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	65.718		65.718
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	18.406	907	17.499
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	174.005	121.581	52.424
	<i>Trong đó:</i>			
	- Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	15.607	14.986	621
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	42		42
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	24.006	24.006	
2	Chi khoa học và công nghệ	15.333	13.593	1.740
3	Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			
	<i>Trong đó:</i>			
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.	82.096	82.096	
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho người nghèo và người dân tộc thiểu số	370.987	370.987	
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	13.435	13.435	0
	<i>Tr.đó: + Trung ương bổ sung</i>	<i>8.061</i>	<i>8.061</i>	
	<i>+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)</i>	<i>5.374</i>	<i>5.374</i>	
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình cận nghèo	5.547	5.547	0
	<i>Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu</i>	<i>4.318</i>	<i>4.318</i>	
	<i>+ Ngân sách địa phương hỗ trợ</i>	<i>1.229</i>	<i>1.229</i>	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	8.866	8.866	0
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	5.320	5.320	
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	3.546	3.546	
	- Bảo hiểm y tế cho Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	4.148	4.148	
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Bảo trợ xã hội	9.726	9.726	
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ	8.539	8.539	
	- Hỗ trợ Bảo hiểm xã hội tự nguyện	7.445	7.445	
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	51.247		51.247
	- Hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi	26.892	14.251	12.641
	- 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhà ở	88.760	76.560	12.200
	- Chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	194.440		194.440
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.178	900	1.278
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	28.911		28.911
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836	5.836	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700	7.700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	211.615	83.978	127.637
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	50.761	50.761	
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.624.519	2.146.564	1.477.955
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.106.644	635.140	1.471.504
	- Vốn đầu tư	1.330.321	528.948	801.373
	- Vốn sự nghiệp	776.323	106.192	670.131
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.196.795	242.322	954.473
	- Vốn đầu tư	729.900	158.016	571.884
	- Vốn sự nghiệp	466.895	84.306	382.589
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	716.833	304.339	412.494
	- Vốn đầu tư	433.909	290.817	143.092
	- Vốn sự nghiệp	282.924	13.522	269.402
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	193.016	88.479	104.537
	- Vốn đầu tư	166.512	80.115	86.397
	- Vốn sự nghiệp	26.504	8.364	18.140
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.426.320	1.426.320	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	100.000	100.000	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.326.320	1.326.320	
III	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	91.555	85.104	6.451
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.373	14.373	
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	10.654	5.353	5.301

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.454	2.304	1.150
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chỉ hội trưởng hội phụ nữ	330	330	
5	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	590	590	
6	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000	
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	52.154	52.154	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.397.770
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.251.206
I	Chi đầu tư phát triển	1.301.765
	Chi đầu tư cho các dự án	1.301.765
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	515.325
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	689.040
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	32.000
4	Chi từ nguồn bồi chi	65.400
II	Chi thường xuyên	2.806.002
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	695.783
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	574.202
	Trong đó:	
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	320
	- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	61.419
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	65.353
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	19.065
	- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật	907
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	121.581
	Trong đó:	
	- Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	14.986
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	24.006
2	Chi khoa học và công nghệ	13.593
3	Chi quốc phòng	102.486
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	37.162
5	Chi y tế, dân số và gia đình	900.311
	Trong đó:	
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.	82.096
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho người nghèo và người dân tộc thiểu số	370.987
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	13.435
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung	8.061
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)	5.374
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình cận nghèo	5.547
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	4.318
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	1.229
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	8.866
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	5.320
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	3.546
	- Bảo hiểm y tế cho Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	4.148
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Bảo trợ xã hội	9.726

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ	8.539
	- Hỗ trợ Bảo hiểm xã hội tự nguyện	7.445
6	Chi văn hóa thông tin	67.385
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	26.392
8	Chi thể dục thể thao	9.226
9	Chi bảo vệ môi trường	6.424
10	Chi các hoạt động kinh tế	228.007
	+ Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	3.600
	+ Kinh phí khuyến nông	4.000
	+ Hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi	14.251
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	527.101
12	Chi bảo đảm xã hội	88.675
	Trong đó:	
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	900
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836
13	Chi thường xuyên khác	103.457
	Trong đó:	
	- Tăng thu so với trung ương giao để chi thường xuyên khác	8.010
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	83.978
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	50.761
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.146.564
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	635.140
	- Vốn đầu tư	528.948
	- Vốn sự nghiệp	106.192
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền	242.322
	- Vốn đầu tư	158.016
	- Vốn sự nghiệp	84.306
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	304.339
	- Vốn đầu tư	290.817
	- Vốn sự nghiệp	13.522
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	88.479
	- Vốn đầu tư	80.115
	- Vốn sự nghiệp	8.364
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.426.320
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	100.000
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.326.320
III	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	85.104
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.373
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	5.353
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.304
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	330
5	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	590
6	Vốn dự bị động viên	10.000

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	52.154
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	65.400
C	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	9.600

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	10.772.180	461.498	2.437.654	7.700	1.000	83.978	50.761	283.582	177.390	106.192	83.149
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.265.883	461.498	2.437.654					283.582	177.390	106.192	83.149
1	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	3.248.317	461.498	2.420.638	0	0	0	0	283.032	177.390	105.642	83.149
1.1	Tỉnh ủy Điện Biên	96.025		96.025								
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.600		17.600								
1.3	Văn phòng UBND tỉnh	28.862		28.862								
1.4	Sở Công thương	83.903	70.050	13.853								
1.5	Sở Giáo dục và Đào tạo	652.234	43.609	575.137					33.488	18.713	14.775	
1.6	Sở Giao thông vận tải	72.923		18.465								54.458
1.7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.940		11.790					150		150	
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	20.440	429	19.421								590
1.9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	56.860	1.487	52.589					2.784		2.784	-
1.10	Sở Nội vụ	44.277	15.000	29.277								
1.11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	121.207		111.117					6.692		6.692	3.398
1.12	Sở Ngoại vụ	8.560		8.560								
1.13	Sở Tài chính	15.601		15.601								
1.14	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.935		24.935								
1.15	Sở Tư pháp	18.585		16.547					2.038		2.038	
1.16	Sở Thông tin và Truyền thông	50.687		14.457					36.230	30.000	6.230	
1.17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	141.127	21.050	90.238					29.839	19.663	10.176	
1.18	Sở Xây dựng	14.235	3.978	10.197					60		60	
1.19	Sở Y tế	579.770	49.275	409.837					106.285	83.498	22.787	14.373
1.20	Ban Dân tộc	30.936		6.526					24.410	1.900	22.510	-
1.21	Đài Phát thanh Truyền hình	27.287	895	26.392								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.22	Thanh tra tỉnh	6.575		6.575								
1.23	Trường Chính trị tỉnh	16.239	5.000	11.239								
1.24	Trường Cao đẳng nghề	54.548	7.680	31.165					15.703	12.025	3.678	
1.25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	49.918		34.649					15.269	11.591	3.678	
1.26	Hội Cựu chiến binh	11.001	7.000	4.001								
1.27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	12.705		7.205					5.170		5.170	330
1.28	Tỉnh Đoàn thanh niên	8.030	290	7.340					400		400	
1.29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	8.011		7.961					50		50	
1.30	Hội Nông dân tỉnh	16.243		15.243					1.000		1.000	
1.31	Công an tỉnh	60.646	22.734	37.162					750		750	
1.32	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	25.530		24.930					600		600	
1.33	BCH Quân sự tỉnh	155.927	66.921	79.006								10.000
1.34	Bảo hiểm xã hội tỉnh	510.789		510.789								
1.35	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện	25.000		25.000								
1.36	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên	100		100								
1.37	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	120		120								
1.38	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	120		120								
1.39	Công ty TNHH quản lý thủy nông Điện Biên	13.742		13.742								
1.40	Công ty Cổ phần xây dựng thủy lợi Điện Biên	509		509								
1.41	Liên đoàn lao động tỉnh	20		20								
1.42	Công ty Cao su Điện Biên	3.866		3.866								
1.43	Công ty Cao su Mường Nhé	1.970		1.970								
1.44	Cục thống kê tỉnh	100		100								
1.45	Đoàn 379	200		200								
1.46	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2.314		200					2.114		2.114	
1.47	Ban QLDA các CT Dân dụng và CN	24.000	24.000									
1.48	Ban QLDA các CT giao thông	59.003	59.003									
1.49	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	63.097	63.097									
2	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	17.566	0	17.016	0	0	0	0	550	0	550	

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÁN ĐỔI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	461.498	66.921	22.734	56.289	3.429	49.275	10.786	895	9.924	0	190.150	53.003	63.097	49.608	1.487	0
1	Ban QLDA các CT Dân dụng và CN	24.000										4.000			20.000		
2	Ban QLDA các CT giao thông	59.003										53.003	53.003		6.000		
3	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	63.097										63.097		63.097			
4	BCH Quân sự tỉnh	66.921	66.921														
5	Công an tỉnh	22.734		22.734													
6	Đài Phát thanh và Truyền hình	895							895								
7	Hội Cựu chiến binh	7.000													7.000		
8	Sở Công thương	70.050										70.050					
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	43.609			43.609												
10	Sở Khoa học và Công nghệ	429				429											
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.487														1.487	
12	Sở Nội vụ	15.000													15.000		
13	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	21.050						10.786		9.924					340		

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THUƠNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	2.437.654	652.533	13.593	102.486	37.162	900.311	67.385	26.392	9.226	6.424	95.878	5.000	44.948	454.101	46.503	25.660
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	2.420.638	652.533	13.403	102.486	37.162	900.311	67.385	26.392	9.226	6.424	95.878	5.000	44.948	437.275	46.503	25.660
1	Tỉnh ủy Điện Biên	96.025					1.500,0								94.525,0		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.600													17.600,0		
3	Văn phòng UBND tỉnh	28.862										3.240,0			25.622,0		
4	Sở Công thương	13.853										5.373,0			8.480,0		
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	575.137	563.239												11.898,0		
6	Sở Giao thông vận tải	18.465										5.000,0	5.000,0		13.465,0		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.790										2.523,0			9.267,0		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	19.421		13.403,0											6.018,0		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	52.589										2.157,0			10.715,0	39.717,0	
10	Sở Nội vụ	29.277	500,0									2.862,0			25.915,0		
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	111.117									1.039,0	30.697,0		30.697,0	79.381,0		
12	Sở Ngoại vụ	8.560													8.560,0		
13	Sở Tài chính	15.601													15.601,0		
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.935									5.385,0	11.598,0			7.952,0		
15	Sở Tư pháp	16.547										7.741,0			8.806,0		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	14.457										3.421,0			11.036,0		
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	90.238						65.542,0		9.226,0		4.842,0			10.628,0		
18	Sở Xây dựng	10.197										1.500,0			8.697,0		
19	Sở Y tế	409.837	10.091				388.022								11.674,0	50,0	
20	Ban Dân tộc	6.526													5.626,0	900,0	
21	Đài Phát thanh Truyền hình	26.392							26.392,0								
22	Thanh tra tỉnh	6.575													6.575,0		
23	Trường Chính trị tỉnh	11.239	11.239,0														
24	Trường Cao đẳng nghề	31.165	31.165,0														
25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	34.649	34.649,0														
26	Hội Cựu chiến binh	4.001													4.001,0		
27	Tỉnh Hội phụ nữ	7.205													7.205,0		
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	7.340						1.843,0							5.497,0		
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện	7.961													7.961,0		
30	Hội Nông dân tỉnh	15.243										673,0			14.570,0		

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
A	B	1=2+3	2=5+12+19	4=8+15+2	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	2.106.644	1.330.321	776.323	1.196.795	729.900	729.900	0	466.895	466.895		716.833	433.909	433.909		282.924	282.924		193.016	166.512	102.565	63.947	26.504	26.504	
I	Ngân sách cấp tỉnh	635.140	528.948	106.192	242.322	158.016	158.016	0	84.306	84.306		304.339	290.817	290.817		13.522	13.522		88.479	80.115	16.168	63.947	8.364	8.364	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	33.488	18.713	14.775	14.994	219	219		14.775	14.775		18.494	18.494	18.494			100	100							
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150		150	50				50	50		100					100								
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.784		2.784	1.534				1.534	1.534		1.250					1.250	1.250							
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.692		6.692	3.250				3.250	3.250		892					892	892		2.550			2.550	2.550	
5	Sở Tư pháp	2.038		2.038	1.638				1.638	1.638		100					100	100		300			300	300	
6	Sở Thông tin và Truyền thông	36.230	30.000	6.230	31.130	30.000	30.000		1.130	1.130		4.950					4.950	4.950		150			150	150	
7	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	29.839	19.663	10.176	29.039	19.663	19.663		9.376	9.376										800			800	800	
8	Sở Xây dựng	60		60								60					60	60							
9	Sở Y tế	106.285	83.498	22.787	20.017				20.017	20.017		22.321	19.551	19.551			2.770	2.770		63.947	63.947		63.947		
10	Ban Dân tộc	24.410	1.900	22.510	24.410	1.900	1.900		22.510	22.510															
11	Trường Cao đẳng nghề	15.703	12.025	3.678	1.978				1.978	1.978		13.725	12.025	12.025			1.700	1.700							
12	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	15.269	11.591	3.678	1.978				1.978	1.978		13.291	11.591	11.591			1.700	1.700							
13	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.170		5.170	4.870				4.870	4.870										300			300	300	
14	Tỉnh Đoàn thanh niên	400		400																400			400	400	
15	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	50		50	50				50	50															
16	Hội Nông dân tỉnh	1.000		1.000																1.000			1.000	1.000	
17	Công an tỉnh	750		750																750			750	750	
18	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	600		600	600				600	600															
19	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2.114		2.114																2.114			2.114	2.114	
20	Liên Minh hợp tác xã	550		550	550				550	550															
21	Các đơn vị khác*	351.558	351.558		106.234	106.234	106.234					229.156	229.156	229.156						16.168	16.168	16.168			
II	Ngân sách cấp huyện	1.471.504	801.373	670.131	954.473	571.884	571.884	0	382.589	382.589	0	412.494	143.092	143.092	0	269.402	269.402	0	104.537	86.397	86.397	0	18.140	18.140	0
1	Thành phố Điện Biên Phủ	37.593	24.858	12.735	23.068	20.820	20.820		2.248	2.248		8.617	0				8.617	8.617		5.908	4.038	4.038		1.870	1.870
2	Huyện Điện Biên	171.553	95.300	76.253	122.174	68.284	68.284		53.890	53.890		16.523	0				16.523	16.523		32.856	27.016	27.016		5.840	5.840
3	Huyện Tuần Giáo	269.834	122.098	147.736	205.282	105.302	105.302		99.980	99.980		48.946	3.000	3.000			45.946	45.946		15.606	13.796	13.796		1.810	1.810
4	Huyện Mường Ảng	171.446	128.668	42.778	102.398	89.726	89.726		12.672	12.672		63.862	34.996	34.996			28.866	28.866		5.186	3.946	3.946		1.240	1.240
5	Huyện Tủa Chùa	149.241	67.255	81.986	87.661	43.065	43.065		44.596	44.596		54.750	19.500	19.500			35.250	35.250		6.830	4.690	4.690		2.140	2.140
6	Huyện Mường Chà	165.625	92.345	73.280	88.038	44.997	44.997		43.041	43.041		60.570	31.671	31.671			28.899	28.899		17.017	15.677	15.677		1.340	1.340
7	Huyện Mường Nhé	156.260	86.565	69.695	97.479	57.765	57.765		39.714	39.714		57.831	28.800	28.800			29.031	29.031		950	0			950	950
8	Huyện Nậm Pồ	141.624	66.249	75.375	101.548	65.445	65.445		36.103	36.103		38.732	0				38.732	38.732		1.344	804	804		540	540
9	Thị xã Mường Lay	22.387	9.094	13.293	11.749	6.894	6.894		4.855	4.855		7.538	0				7.538	7.538		3.100	2.200	2.200		900	900
10	Huyện Điện Biên Đông	185.941	108.941	77.000	115.076	69.586	69.586		45.490	45.490		55.125	25.125	25.125			30.000	30.000		15.740	14.230	14.230		1.510	1.510

* Ghi chú: Nguồn vốn thuộc ngân sách cấp tỉnh là Dự án có Chủ đầu tư là UBND các huyện, thị xã, thành phố



Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>1.477.955</u>		<u>6.451</u>	<u>1.471.504</u>
1	Thành phố Điện Biên Phủ	37.777		184	37.593
2	Huyện Điện Biên	171.776		223	171.553
3	Huyện Tuần Giáo	271.668		1.834	269.834
4	Huyện Mường Ảng	171.684		238	171.446
5	Huyện Tủa Chùa	149.727		486	149.241
6	Huyện Mường Chà	166.468		843	165.625
7	Huyện Mường Nhé	156.642		382	156.260
8	Huyện Nậm Pồ	143.458		1.834	141.624
9	Thị xã Mường Lay	22.502		115	22.387
10	Huyện Điện Biên Đông	186.253		312	185.941